

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

14.03.2021

Ngày in 03.04.2021

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

## 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Magnesium sulfate heptahydrate for analysis  
EMSURE® ACS, Reag. Ph Eur

Số sản phẩm : 1.05886  
Số Danh Mục : 105886  
Nhãn hiệu : Millipore  
REACH số : 01-2119486789-11-XXXX  
Số CAS : 10034-99-8

## 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Sản xuất hóa chất, Thuốc thử để phân tích, Chất liệu mỹ phẩm thô

## 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

## 1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



---

## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

---

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Công thức	: $MgSO_4 \cdot 7H_2O$
Trọng lượng phân tử	: 246.5 g/mol
Số CAS	: 10034-99-8
Số EC	: 231-298-2

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.



## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Ôxit lưu huỳnh

Magiê ôxít

Không dễ cháy.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

### 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.



### **6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.**

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).  
Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

### **6.4 Xem các mục khác**

Để xử lý, xem phần 13.

---

## **Phần 7: Xử lý và lưu trữ**

### **7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### **7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

#### **Điều kiện lưu trữ**

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### **7.3 Sử dụng cụ thể**

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## **Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**

### **8.1 Các thông số kiểm soát**

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### **8.2 Kiểm soát phơi nhiễm**

#### **Thiết bị bảo hộ cá nhân**

##### **Bảo vệ mắt/mặt**

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

##### **Bảo vệ da**

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm



Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

### **Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P1

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |                                   |                                     |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| a) Trạng thái                     | Hình thể: rắn<br>Màu sắc: không màu |
| b) Mùi đặc trưng                  | chưa có dữ liệu                     |
| c) Ngưỡng mùi                     | chưa có dữ liệu                     |
| d) Độ pH                          | 5.0 - 8.0 ở 50 g/l (MSDS bên ngoài) |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm nóng chảy: 1,124.0 °C          |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu    | chưa có dữ liệu                     |
| g) Điểm chớp cháy                 | Không áp dụng được                  |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                  | chưa có dữ liệu                     |

Millipore- 1.05886

Trang 5 của 11

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada





## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hòa hoãn: xem phần 5

---

### Phần 11: Thông tin độc học

#### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

##### Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425)

LD50 Da - Chuột - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ghi chú:

(tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Potassium sulfate

##### Ăn mòn/kích ứng da

Da - biểu bì của người được tái lập (RhE)

Kết quả: Không gây kích ứng da - 5 min

(Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, B.46)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Potassium sulfate

##### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Ghi chú:

(tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Potassium sulfate

##### Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Ghi chú:

(chất khan)

##### Biến đổi tế bào gốc

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm



các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

#### **Độc tính gây ung thư**

IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.

#### **Độc tính đối với sinh sản**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ )**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

#### **Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu

### **11.2 thông tin thêm**

Lượng độc lặp lại - Chuột - con đực - Đường miệng - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 256 mg/kg Ghi chú:

(tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Ammonium sulphate

Không có sẵn

Tiêu chảy, Nôn mửa, Suy giảm hệ thần kinh trung ương

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Tác động độc hại chỉ được dự kiến ở liều rất cao.

Ảnh hưởng hệ thống:

Sau khi hấp thụ một lượng lớn:

Buồn nôn

Nôn mửa

Tiêu chảy

Tuy nhiên, khi sản phẩm được xử lý phù hợp, tác động nguy hại không thể xảy ra.





Chất sử dụng trong chữa bệnh.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm tính LC50 - Pimephales promelas (cá tuế đầu to) - 680 mg/l - 96 h (US-EPA) Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau) Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Potassium sulfate
----------------	---

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tính LC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 720 mg/l - 48 h (US-EPA) Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)
--	---

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

chưa có dữ liệu





## 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

### Phần 16: Các thông tin khác

#### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

